

Số: **2512**/TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: [tedi.ctdc@gmail.com](mailto:tedi.ctdc@gmail.com).
- Website: [www.tedi.vn](http://www.tedi.vn)
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:**

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 đã được soát xét
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Công Tâm**

**Báo cáo Tài chính riêng  
giữa niên độ**

**TÔNG CÔNG TY  
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Đã được soát xét)**



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9-37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội

---

- và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- » Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 270821.014/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>318.733.312.361</b>	<b>343.621.975.042</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>18.764.251.039</b>	<b>44.211.877.902</b>
111	1. Tiền		8.708.279.953	28.406.342.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.055.971.086	15.805.535.600
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	20.000.000.000	25.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>158.358.734.352</b>	<b>111.637.181.531</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	109.936.097.412	85.091.122.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.571.186.542	16.889.433.685
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	36.629.504.380	20.943.654.416
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.778.053.982)	(11.287.028.667)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>121.492.505.942</b>	<b>162.725.026.616</b>
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		121.492.505.942	162.725.026.616
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>117.821.028</b>	<b>47.888.993</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		46.499.330	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	71.321.698	47.888.993
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>109.013.418.355</b>	<b>108.493.657.504</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>47.503.720.800</b>	<b>49.711.190.768</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	46.822.430.826	48.769.069.086
222	- Nguyên giá		134.658.354.383	134.255.394.383
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.835.923.557)	(85.486.325.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	681.289.974	942.121.682
228	- Nguyên giá		6.546.377.327	6.546.377.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.865.087.353)	(5.604.255.645)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.446.576.364</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.446.576.364	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>53.519.278.495</b>	<b>53.317.778.495</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	53.519.278.495	53.317.778.495
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.543.842.696</b>	<b>5.464.688.241</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.537.567.783	5.455.004.162
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	6.274.913	9.684.079
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>427.746.730.716</b>	<b>452.115.632.546</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2021  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>284.593.003.688</b>	<b>301.894.435.352</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>283.523.791.060</b>	<b>300.910.972.724</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.601.785.848	20.058.013.991
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	132.899.563.255	194.839.714.684
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.380.900.230	2.302.490.026
314	4. Phải trả người lao động	16	25.145.201.541	17.751.689.990
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	43.473.285.117	35.830.003.316
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	28.314.235.050	12.350.796.272
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	24.520.542.620	14.132.117.046
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.188.277.399	1.646.147.399
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.069.212.628</b>	<b>983.462.628</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.069.212.628	983.462.628
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>143.153.727.028</b>	<b>150.221.197.194</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>143.153.727.028</b>	<b>150.221.197.194</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.338.495.028	24.405.965.194
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.585.465.194	1.579.050.965
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.753.029.834	22.826.914.229
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>427.746.730.716</b>	<b>452.115.632.546</b>

  
Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	204.345.083.081	168.431.795.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		553.220.109	26.782.258
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		203.791.862.972	168.405.013.625
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	158.968.990.367	131.917.419.750
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		44.822.872.605	36.487.593.875
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.278.203.458	10.935.053.235
22	7. Chi phí tài chính	24	489.928.232	1.674.380.839
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		489.187.103	72.196.635
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	36.132.127.819	31.839.628.487
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.479.020.012	13.908.637.784
31	11. Thu nhập khác		106.036.634	9.107.858
32	12. Chi phí khác		948.800.955	36.583.081
40	13. Lợi nhuận khác		(842.764.321)	(27.475.223)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.636.255.691	13.881.162.561
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.879.816.691	913.158.267
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	3.409.166	3.409.166
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>14.753.029.834</u>	<u>12.964.595.128</u>

Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		136.166.623.716	191.171.623.354
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(62.480.414.225)	(74.784.027.831)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(55.440.787.714)	(50.529.804.789)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(489.187.103)	(728.292.618)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.890.881.750)	(1.000.896.822)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.644.304.895	7.269.264.631
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(57.336.422.627)	(64.225.726.344)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(39.826.764.808)</b>	<b>7.172.139.581</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(2.824.102.364)	(2.903.963.273)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	10.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(201.500.000)	(1.059.060.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	470.416.133
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.016.314.735	1.779.485.246
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>3.990.712.371</b>	<b>7.786.878.106</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		48.076.830.244	45.406.384.950
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(37.688.404.670)	(45.161.801.259)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>10.388.425.574</b>	<b>244.583.691</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(25.447.626.863)</b>	<b>15.203.601.378</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>44.211.877.902</b>	<b>24.565.091.870</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>18.764.251.039</b>	<b>39.768.693.248</b>

  
Tang Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (“Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm	▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm	▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm	▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

### 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 06 năm.

### 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào



giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, "khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ" được xác định tại thời điểm cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

## 2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.729.801.023	3.622.183.958
Tiền gửi ngân hàng	5.978.478.930	24.784.158.344
Các khoản tương đương tiền (*)	10.055.971.086	15.805.535.600
	<b>18.764.251.039</b>	<b>44.211.877.902</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 3,3%/năm.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	25.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên phủ, lãi suất 5% - 5,5%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 30/06/2021 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh số 14).

##### Đầu tư vào công ty con

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật (i)	8.137.951.975	7.936.451.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	4.265.889.320	4.265.889.320
	<b>53.519.278.495</b>	<b>53.317.778.495</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty mua 13.000 cổ phần của Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 130.000.000 VND, giá phi đầu tư của số cổ phần này là 201.500.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2021, Công ty đang sở hữu 705.251 cổ phần của Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật, tương đương tổng mệnh giá 7.052.510.000 VND, chiếm 66,66% vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật



**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(1.872.007.304)	3.356.999.155	(1.872.007.304)
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(1.934.782.191)
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	8.066.408.050	-	255.193.950	-
Ban quản lý dự án 6	6.572.828.276	-	2.460.045.634	-
Ban quản lý dự án 3	4.314.239.432	-	208.049.896	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	8.179.797.727	-	-	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	10.492.279.914	-	11.056.279.914	-
Tổng Công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.433.484.163	-	3.433.484.163	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	2.984.785.898	-	7.840.879.898	-
Liên danh KEI - NE - OCG - TEDI	5.546.858.911	-	5.546.858.911	-
Phải thu khách hàng khác	52.910.957.996	(7.328.469.672)	46.855.872.686	(5.076.008.790)
	<b>109.936.097.412</b>	<b>(11.933.053.982)</b>	<b>85.091.122.097</b>	<b>(8.882.798.285)</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 31)	<b>4.748.140.465</b>	<b>-</b>	<b>5.894.287.382</b>	<b>-</b>



**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết trả trước cho người bán có số dư lớn</b>				
Công ty CP TVTK Cầu Đường	68.000.000	-	797.603.946	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	150.000.000	-	950.000.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn	3.476.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	3.737.913.000	-	2.083.300.000	-
Yooshin Engineering Corporation	3.610.885.949	-	3.610.885.949	-
Ứng trước người bán khác	13.528.387.593	-	9.447.643.790	-
	<b>24.571.186.542</b>	-	<b>16.889.433.685</b>	-
<b>Trong đó, trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>1.855.478.272</b>	-	<b>1.775.067.418</b>	-

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	21.778.986.935	-	13.504.584.053	-
Ký cược, ký quỹ	17.080.000	-	33.680.000	-
Phải thu thuế TNCN	443.886.596	-	61.963.408	-
Phải thu BHXH	456.283.995	-	4.127.951	-
Phải thu Công ty CP tư vấn XD công trình GT7	1.302.400.000	(845.000.000)	1.351.845.809	(845.000.000)
Tiền cổ tức, lợi nhuận phải thu các công ty con	8.622.566.620	-	1.732.868.020	-
Phải thu khác	4.008.300.234	-	4.254.585.175	-
	<b>36.629.504.380</b>	<b>(845.000.000)</b>	<b>20.943.654.416</b>	<b>(845.000.000)</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>10.458.619.907</b>	-	<b>4.855.539.957</b>	-

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.492.505.942	162.725.026.616
- Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	4.503.460.284	12.407.442.879
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.653.558.400	10.653.558.400
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	8.360.849.477	7.010.940.551
- Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	11.666.131.558	18.615.270.447
- Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	6.720.325.351	6.621.825.351
- Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông đoạn Hà Nội	8.956.792.327	26.299.477.598
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	4.757.556.893	6.127.853.419
- Phát triển tổng hợp các đô thị Động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	264.151.906	7.095.743.080
- Công trình khác	65.609.679.746	67.892.914.891
	<b>121.492.505.942</b>	<b>162.725.026.616</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.998.817.084	1.940.627.631
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	2.068.819.835	2.423.474.667
Chi phí sửa chữa	348.650.000	122.530.000
Chi phí khác	1.121.280.864	968.371.864
	<b>5.537.567.783</b>	<b>5.455.004.162</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà để xe tại Văn phòng Tổng Công ty	2.423.454.546	-
Dự án xây dựng phòng thí nghiệm tầng 5 nhà H	23.121.818	-
	<b>2.446.576.364</b>	<b>-</b>

**11. Tài sản cố định (TSCĐ)**

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình				Tổng VND
	Phần mềm máy vi tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2021	6.546.377.327	87.805.691.007	22.445.287.227	16.358.625.606	7.229.902.952	415.887.591	134.255.394.383
Mua trong kỳ	-	-	108.430.000	-	294.530.000	-	402.960.000
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>6.546.377.327</b>	<b>87.805.691.007</b>	<b>22.553.717.227</b>	<b>16.358.625.606</b>	<b>7.524.432.952</b>	<b>415.887.591</b>	<b>134.658.354.383</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2021	5.604.255.645	49.721.626.445	17.613.670.784	12.818.433.937	4.916.706.540	415.887.591	85.486.325.297
Khấu hao trong kỳ	260.831.708	957.352.458	618.248.572	344.719.864	429.277.366	-	2.349.598.260
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>5.865.087.353</b>	<b>50.678.978.903</b>	<b>18.231.919.356</b>	<b>13.163.153.801</b>	<b>5.345.983.906</b>	<b>415.887.591</b>	<b>87.835.923.557</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2021	942.121.682	38.084.064.562	4.831.616.443	3.540.191.669	2.313.196.412	-	48.769.069.086
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>681.289.974</b>	<b>37.126.712.104</b>	<b>4.321.797.871</b>	<b>3.195.471.805</b>	<b>2.178.449.046</b>	<b>-</b>	<b>46.822.430.826</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 29.071.399.631 VND và 4.137.190.304 VND.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	3.498.074.650	3.498.074.650	3.472.074.650	3.472.074.650
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	1.031.236.000	1.031.236.000	1.031.236.000	1.031.236.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng CTGT 1 - CIENCO1	371.646.400	371.646.400	733.650.400	733.650.400
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	403.100.600	403.100.600	269.523.600	269.523.600
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	760.542.000	760.542.000	760.542.000	760.542.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	1.479.529.000	1.479.529.000	1.479.529.000	1.479.529.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	1.747.822.366	1.747.822.366	1.527.391.938	1.527.391.938
Khác	7.309.834.832	7.309.834.832	10.784.066.403	10.784.066.403
	<b>16.601.785.848</b>	<b>16.601.785.848</b>	<b>20.058.013.991</b>	<b>20.058.013.991</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 31)	<b>9.638.755.303</b>	<b>9.638.755.303</b>	<b>10.263.745.527</b>	<b>10.263.745.527</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	47.888.993	468.549.520	11.767.037.947	16.581.553.951	70.957.534	5.306.134.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.666.132.659	1.890.881.750	1.879.816.691	-	1.655.067.600
Thuế thu nhập cá nhân	-	167.807.847	1.298.345.272	1.324.299.261	364.164	194.126.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	43.196.505	2.268.769.070	-	2.225.572.565
Các loại thuế khác	-	-	13.169.518	13.169.518	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	176.388.387	176.388.387	-	-
	<b>47.888.993</b>	<b>2.302.490.026</b>	<b>15.189.019.379</b>	<b>22.243.996.878</b>	<b>71.321.698</b>	<b>9.380.900.230</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Vay ngắn hạn**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	5.747.450.365	5.747.450.365	23.265.451.948	16.230.448.347	12.782.453.966	12.782.453.966
- Vay ngắn hạn	5.650.999.572	5.650.999.572	22.919.741.870	15.788.287.476	12.782.453.966	12.782.453.966
- Vay thấu chi	96.450.793	96.450.793	345.710.078	442.160.871	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	8.384.666.681	8.384.666.681	24.811.378.296	21.457.956.323	11.738.088.654	11.738.088.654
- Vay thấu chi	8.384.666.681	8.384.666.681	24.811.378.296	21.457.956.323	11.738.088.654	11.738.088.654
	<b>14.132.117.046</b>	<b>14.132.117.046</b>	<b>48.076.830.244</b>	<b>37.688.404.670</b>	<b>24.520.542.620</b>	<b>24.520.542.620</b>

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/134643 ngày 30/07/2020 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 20 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm có tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 10/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04).

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 18888.20.051.1318276.TD ngày 11/05/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay đến ngày 04/05/2021, lãi suất được quy định theo từng khe ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm có tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 04).



**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Ban quản lý dự án 7	7.705.000.000	16.941.885.723
Ban quản lý dự án 85	525.200.000	9.841.112.217
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	1.373.000.000	4.526.397.202
Ban quản lý dự án Thăng Long	6.644.384.400	4.361.334.400
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn	14.340.000.000	-
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	4.203.000.000	-
Công ty CP Đầu tư cao tốc Hòa Bình - Sơn La	5.939.000.000	5.939.000.000
Ban quản lý dự án 6	-	9.316.848.991
Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	4.086.400.000	4.024.400.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	195.831.200	25.298.087.265
Ban quản lý dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	2.552.450.000	13.119.904.000
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.894.650.478	8.894.650.478
Khác	49.160.383.577	65.295.830.808
	<b>132.899.563.255</b>	<b>194.839.714.684</b>
<b>Trong đó, số dư với bên liên quan (Thuyết minh 31)</b>	<b>1.998.948.000</b>	<b>1.488.000.000</b>

**16. Phải trả người lao động**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người lao động	25.145.201.541	17.751.689.990
	<b>25.145.201.541</b>	<b>17.751.689.990</b>

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lao động bình quân (người)	529	500
Quỹ lương người lao động (VND)	64.219.045.346	54.815.714.585
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	16.205.257	15.564.476

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ chưa nghiệm thu.

**18. Phải trả khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	363.128.560	11.367.000
Bảo hiểm xã hội	760.075.979	-
Bảo hiểm thất nghiệp	50.550.600	-
Trả cho cá nhân và đơn vị khoán	6.371.252.685	9.161.107.094
Công ty CP Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Thu hộ, trả hộ	525.234.659	2.388.116.678
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.482.350.000	107.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	341.642.567	262.855.500
	<b>28.314.235.050</b>	<b>12.350.796.272</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.069.212.628	983.462.628
	<b>1.069.212.628</b>	<b>983.462.628</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>23.065.500.966</b>	<b>148.880.732.966</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	12.964.595.128	12.964.595.128
Chia cổ tức	-	-	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.736.450.001)	(2.736.450.001)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>14.543.646.093</b>	<b>140.358.878.093</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>24.405.965.194</b>	<b>150.221.197.194</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	14.753.029.834	14.753.029.834
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	(21.820.500.000)	(21.820.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(19.375.000.000)	(19.375.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.445.500.000)	(2.445.500.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>17.338.495.028</b>	<b>143.153.727.028</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		23.426.914.229
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.550 VND/CP)	82,7%	19.375.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	10,0%	2.342.700.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,0%	702.800.000

(\*) Công ty đã thực hiện tạm trích 600.000.000 VND ngày trong năm 2020.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	5.437.500.000	4,35%	5.437.500.000	4,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	25.327.500.000	20,26%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	32.203.000.000	25,76%	32.203.000.000	25,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	50.738.500.000	40,59%	50.738.500.000	40,59%
	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	107.350.000	70.300.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.375.000.000	18.750.000.000
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	19.482.350.000	18.820.300.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

***Ngoại tệ các loại***

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
USD	10.932,14	13.950,96

***Tài sản thuê ngoài***

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

**21. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	204.345.083.081	168.431.795.883
	<b><u>204.345.083.081</u></b>	<b><u>168.431.795.883</u></b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 31)	<b><u>3.963.417.404</u></b>	<b><u>3.439.050.868</u></b>

**22. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	158.968.990.367	131.917.419.750
	<b><u>158.968.990.367</u></b>	<b><u>131.917.419.750</u></b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	722.352.167	1.209.457.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.542.578.600	9.706.957.040
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.272.691	18.639.031
	<b>9.278.203.458</b>	<b>10.935.053.235</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 31)	<b>7.582.578.600</b>	<b>8.894.957.040</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	489.187.103	72.196.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	741.129	23.224.743
Lỗ phát sinh từ việc giải thể Công ty TNHH Tư vấn Toàn	-	1.578.959.461
	<b>489.928.232</b>	<b>1.674.380.839</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	791.072.979	618.853.060
Chi phí nhân công	15.233.965.092	14.715.345.382
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	522.925.084	413.367.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.426.336.821	1.504.343.162
Thuế, phí, và lệ phí	1.892.740.573	1.681.441.597
Chi phí dự phòng	1.491.025.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.316.738.270	2.554.248.806
Chi phí khác bằng tiền	10.457.323.685	10.352.029.254
	<b>36.132.127.819</b>	<b>31.839.628.487</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16.636.255.691</b>	<b>13.881.162.561</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.014.052.203	408.631.648
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.014.052.203	408.631.648
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.374.969.886)	(9.724.002.872)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.542.578.600)	(9.706.957.040)
- Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế	(815.345.454)	-
- Điều chỉnh hợp cộng	(17.045.832)	(17.045.832)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.275.338.008	4.565.791.337
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.655.067.600	913.158.267
Thuế TNDN năm trước	224.749.091	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.879.816.691</b>	<b>913.158.267</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.666.132.659	1.000.986.822
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.890.881.750)	(1.000.986.822)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.655.067.600</b>	<b>913.158.267</b>

**27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.274.913	9.684.079

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.409.166	3.409.166



**28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.379.737.149	7.589.187.601
Chi phí nhân công	64.219.045.346	53.823.684.585
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	2.858.706.935	2.840.895.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.610.429.968	2.574.026.161
Chi phí dự phòng	1.491.025.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.848.945.510	16.674.118.527
Chi phí khác bằng tiền	26.241.282.208	24.767.065.578
Chi phí thuê phụ	27.219.425.081	40.649.196.975
	<b>153.868.597.512</b>	<b>148.918.175.139</b>

**29. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.764.251.039	-	44.211.877.902	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.565.601.792	(12.778.053.982)	106.034.776.513	(11.287.028.667)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	<b>185.329.852.831</b>	<b>(12.778.053.982)</b>	<b>175.246.654.415</b>	<b>(11.287.028.667)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			24.520.542.620	14.132.117.046
Phải trả người bán, phải trả khác			45.985.233.526	33.392.272.891
Chi phí phải trả			43.473.285.117	35.830.003.316
			<b>113.979.061.263</b>	<b>83.354.393.253</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Quản lý rủi ro về lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.764.251.039	-	-	18.764.251.039
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.565.601.792	-	-	146.565.601.792
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>185.329.852.831</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>185.329.852.831</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.211.877.902	-	-	44.211.877.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.747.747.846	-	-	94.747.747.846
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	<b>163.959.625.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>163.959.625.748</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	24.520.542.620	-	-	24.520.542.620
Phải trả người bán, phải trả khác	44.916.020.898	1.069.212.628	-	45.985.233.526
Chi phí phải trả	43.473.285.117	-	-	43.473.285.117
	<b>112.909.848.635</b>	<b>1.069.212.628</b>	<b>-</b>	<b>113.979.061.263</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	14.132.117.046	-	-	14.132.117.046
Phải trả người bán, phải trả khác	32.408.810.263	983.462.628	-	33.392.272.891
Chi phí phải trả	35.830.003.316	-	-	35.830.003.316
	<b>82.370.930.625</b>	<b>983.462.628</b>	<b>-</b>	<b>83.354.393.253</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Trong kỳ Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

*Giao dịch cung cấp dịch vụ:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở</b>	<b>3.204.712.729</b>	<b>2.756.003.636</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	17.454.545
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	449.175.273	438.266.182
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	173.163.636	124.909.091
Công ty CP TVTK Đường Bộ	892.359.273	853.413.818
Công ty CP TVTK Cầu Đường	414.996.364	417.141.818
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.110.563.637	904.818.182
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	164.454.546	-
<b>Cung cấp dịch vụ - Điện nước</b>	<b>746.674.675</b>	<b>683.047.232</b>
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	416.033.133	399.544.468
Công ty CP TVTK Đường Bộ	105.882.830	117.741.944
Công ty CP TVTK Cầu Đường	78.620.233	78.286.415
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	122.875.661	87.474.405
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	23.262.818	-
<b>Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ</b>	<b>12.030.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP TVTK Đường Bộ	12.030.000	-
<b>Cung cấp dịch vụ - Dịch vụ tư vấn khảo sát</b>	<b>-</b>	<b>404.296.364</b>
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	404.296.364
<b>Cung cấp dịch vụ - Đứng đầu liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>397.420.000</b>
Công ty CP TVTK Cầu Đường	-	397.420.000
	<b>3.963.417.404</b>	<b>3.439.050.868</b>

*Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	92.880.000	433.440.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	479.473.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	586.500.000	1.147.500.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	275.400.000	497.250.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	765.000.000	1.300.500.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.377.000.000	1.453.500.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.377.000.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	415.097.100	230.609.500
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	822.088.500	-
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	588.141.040
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.871.613.000	1.387.543.000
	<b>7.582.578.600</b>	<b>8.894.957.040</b>

*Giao dịch mua dịch vụ của công ty con – Chia đầu:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	146.306.363	24.872.727
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.290.909	433.409.091
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	382.254.545
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	171.124.546	2.231.033.638
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	363.636.364	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.084.374.545	1.539.354.545
Công ty CP TVTK Cầu Đường	3.495.482.852	4.230.993.682
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	-	577.007.273
	<b>6.269.215.579</b>	<b>9.418.925.501</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>4.748.140.465</b>	<b>5.894.287.382</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	29.589.200
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	109.489.300	152.566.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	110.472.600	594.256.600
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	88.807.400	48.375.800
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	273.241.100	304.927.500
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	315.872.757	400.989.661
Công ty CP TVTK Đường Bộ	693.933.583	1.068.581.588
Công ty CP TVTK Cầu Đường	967.251.301	1.727.573.519
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.189.072.424	1.256.290.714
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	311.136.300
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.855.478.272</b>	<b>1.775.067.418</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	302.658.807	107.969.007
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	30.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	858.219.465	257.894.465
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	68.000.000	797.603.946
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	515.000.000	500.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>10.458.619.907</b>	<b>4.855.539.957</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.749.505.813	1.747.105.813
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	586.500.000	193.646.080
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	280.800.000	3.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	765.000.000	605.000.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.440.050.908	410.470.163
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.402.340.000	329.601.392
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.512.461.686	1.275.017.638
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	849.148.500	285.698.871
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.872.813.000	6.000.000



	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>9.638.755.303</b>	<b>10.263.745.527</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	403.100.600	269.523.600
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	410.293.000	410.293.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	809.969.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	242.929.087	629.330.739
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.479.529.000	1.479.529.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.031.236.000	1.031.236.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.498.074.650	3.472.074.650
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.747.822.366	1.527.391.938
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	634.397.600	634.397.600
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.998.948.000</b>	<b>1.488.000.000</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	20.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	181.200.000	150.800.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	844.796.000	564.800.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	785.652.000	605.100.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>38.440.000</b>	<b>81.432.000</b>
Phùng Tiến Trung	38.440.000	81.432.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.605.871.374</b>	<b>2.037.476.783</b>
Phạm Hữu Sơn (i)	674.808.978	565.603.838
Nguyễn Trung Hồng	445.830.170	356.034.161
Đỗ Minh Dũng (i)	525.877.358	440.166.161
Đào Ngọc Vinh (i)	544.360.119	385.287.266
Nguyễn Mạnh Hà	414.994.749	290.385.357
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>585.789.474</b>	<b>550.338.842</b>
Phạm Thị Hồng Nhung	30.580.000	61.447.000
Ngô Nam Hà (ii)	244.170.594	211.058.046
Võ Hoàng Anh (ii)	311.038.880	277.833.796
	<b>3.230.100.848</b>	<b>2.669.247.625</b>

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.  
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

### 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.



**33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2021.



**Tăng Thị Thu Hiền**  
Người lập biểu



**Trương Minh Sơn**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021